

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2018/DS-PT
Ngày 26 - 6 - 2018
V/v Tranh chấp di sản thừa kế và yêu
cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán:

Ông Lê Phước Thanh

Ông Nguyễn Xuân Điền

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều - Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:*** Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2017/TLPT-DS ngày 27/12/2017 về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H; Địa chỉ: San Jose CA 95133, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn Tr; Địa chỉ: 02A Đường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo Giấy ủy quyền ngày 23/5/2011).

Bị đơn: Ông Phạm Văn H1 (chết năm 2012);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn gồm các ông (bà): Phan Thị Minh N; Phạm Duy H2 và Phạm Duy T; Cùng địa chỉ: Thôn PN, xã V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn T1; Địa chỉ: 111 đường L, quận X, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Phạm Văn T2; Địa chỉ: Paris, Pháp.

3. Bà Phạm Thị Thanh Tr1; Địa chỉ: des Chasses 94800 Villejuif.

4. Bà Phạm Thị Thanh H4, Địa chỉ: L'Hay –les-Roses, Pháp.

5. Bà Phạm Thị Thanh N1; Địa chỉ: Villemisson-sur-Orge, Pháp.

6. Bà Phạm Thị B (còn gọi là Ngô Thị Minh Tr6); Địa chỉ: 6/6 đường số N, khu M, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

7. Bà Phạm Thị L; Địa chỉ: khóm B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

8. Văn phòng công chứng K; Địa chỉ: Số 10 đường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

9. Ông Lâm Thành H3 và bà Huỳnh Thị Bạch L1; Cùng địa chỉ: 106 đường S, phường V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

10. Ông Lê Kh; Địa chỉ: 37/7 đường L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

11. Bà Hoàng Thị Minh P; Địa chỉ: Số 37 Đường P, phường X, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

12. Ông Nguyễn Đình Tr2 và bà Nguyễn Thị Xuân H6; Cùng địa chỉ: 21 đường Đ, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

13. Ông Phạm Ngọc T3 và bà Nguyễn Thị C; Cùng địa chỉ: 19 đường TVD, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

14. Bà Đàm Thị Lan H5; Địa chỉ: Tổ 9, phường V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

15. Ông Đặng Hữu N2 và bà Trần Phan Thanh N3; Cùng địa chỉ: 28 đường TVD, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

16. Ông Nguyễn Văn H7 và bà Phan Thị Ngọc A; Cùng địa chỉ: 4/4

đường k, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

17. Ông Phan Minh T4; Địa chỉ: 33 đường S, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

18. Ông Võ Anh T5; Địa chỉ: 593 Đường LHP, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

19. Ông Thái Minh T7 và bà Võ Thị Thu H8; Cùng địa chỉ: Thôn PN, V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

20. Bà Nguyễn Thị Hồng N4; Địa chỉ: 24/16 đường H, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

21. Ông Trần Công Đ; Địa chỉ: 63B đường số 2, kho cảng VN, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

22. Ông Võ Quảng H9; Địa chỉ: 25 đường H1, phường P1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2004 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:**

Cụ Phạm Văn Tr3 (chết năm 1936) và cụ Phạm Thị C1 (chết năm 1952). Lúc sinh thời cụ Tr3 và cụ C1 sinh được 03 người con chung:

1. Ông Phạm Nhạc (chết năm 1994), có vợ là bà Đồng Thị L2 (đã chết). Ông N5 và bà L2 có 08 người con chung: ông Phạm Văn T1 (còn sống); bà Phạm Thị Ba Tr4 (chết năm 1998 không chồng con); Ông Phạm Văn T2 (còn sống); Ông Phạm Văn T8 (chết năm 1997); Bà Phạm Thị Thanh Tr1 (chết năm 2013); bà Phạm Thị Thanh H4 (còn sống); bà Phạm Thị Thanh N1 (còn sống); bà Phạm Thị Nam H10 (chết năm 2013) không có chồng con).

2. Ông Phạm Văn Tr5 (chết năm 1950), có vợ là Nguyễn Thị K1 (chết năm 1948). Ông Tr5 và bà K1 có 04 người con gồm các ông, bà: Phạm Văn H; Phạm Văn L3 (mất tích tại Vũng Tàu năm 1975, có vợ là Phạm Thị L3 đã chết trước năm 1975); Bà Phạm Thị B (còn gọi là bà Ngô Thị Minh Tr6); Bà Phạm Thị L (còn sống).

3. Bà Phạm Thị M (chết năm 1950), chồng và các con đều chết trước năm 1975.

Di sản của cụ Tr3 và cụ C1 chết để lại gồm ngôi nhà ngói trên thửa đất có diện tích 5.000m², tọa lạc tại thôn PN, xã V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Hiện nay, vợ con của ông Phạm Văn H1 (là cháu nội của ông Phạm N5) đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra còn có 7 sào đất ruộng Hợp tác xã đang quản lý không tranh chấp trong vụ án này.

Cụ Tr3 và cụ C1 chết không để lại di chúc bằng văn bản. Tuy nhiên, lúc còn sống, cụ Tr3 và cụ C1 có nói miệng là chia cho ông Phạm Văn Tr5 (là cha của nguyên đơn) 01 căn nhà dưới và diện tích đất 2.500m², tọa lạc tại thôn PN, xã V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Trong thời gian phục vụ quân ngũ, ông vẫn thường xuyên thăm viếng nhà đất nói trên, đến năm 1991 ông H xuất cảnh sang Hoa Kỳ định cư. Lợi dụng cơ hội này, gia đình ông Phạm N5 đã quản lý toàn bộ nhà đất di sản do cụ Tr3 và cụ C1 để lại.

Năm 1994, ông Phạm N5 đã lập di chúc giao toàn bộ nhà đất do cụ Tr3 và cụ C1 tạo lập cho cháu nội là ông Phạm Văn H1. Đây là việc làm trái pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của những người thừa kế của ông Phạm Văn Tr5.

Do vậy, ông Phạm Văn H yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với khối di sản là 02 ngôi nhà ngói, giáp vách nhau, trên thửa đất có diện tích 5.000m², tọa lạc tại thôn PN, xã V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, do cụ Phạm Văn Tr3 và cụ Phạm Thị C1 để lại.

** Tại đơn yêu cầu bổ sung đề ngày 31/10/2014, ông Lê Văn Tr là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày.*

Sau khi ông Phạm Văn H1 qua đời năm 2012, bà Phan Thị Minh N cùng 02 con là Phạm Duy H2, Phạm Duy T đã lập “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế”. Văn bản thỏa thuận được Văn phòng công chứng K công chứng ngày 10/5/2013. Khối tài sản mà vợ con ông H1 phân chia là toàn bộ tài sản mà ông Phạm Văn H đang tranh chấp thừa kế với ông Phạm Văn H1. Do vậy, ông Phạm Văn H yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do bà Phan Thị Minh N, ông Phạm Duy H2, ông Phạm Duy T lập, vì văn bản này trái pháp luật.

** Tại các bản tự khai đề ngày 17/6/2009 và ngày 25/7/2011, đơn đề nghị ngày 31/10/2009, bị đơn ông Phạm Văn Hòa trình bày:*

Ông là con của ông Phạm Văn T1, là cháu nội của ông Phạm N5 (chết

năm 1994) và bà Đồng Thị L2 (chết năm 2000). Ông H1 gọi cụ Phạm Văn Tr3 và cụ Phạm Thị C1 là ông bà cố.

Lô đất có diện tích 5.000m² (nằm trong diện tích 8.000m² và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 200m², tọa lạc tại thôn PN, xã V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, hiện gia đình ông đang quản lý có nguồn gốc của ông Phạm N5 (chết năm 1994) và bà Đồng Thị L2 (chết năm 2000) để lại.

Trước khi chết ông N5 và bà L2 đã lập di chúc cho ông được thừa hưởng diện tích khoảng 8.000m², trên đất có nhà. Bản di chúc đã được Phòng công chứng Nhà nước số X tỉnh Khánh Hòa công chứng ngày 30/6/1994. Tuy nhiên, để thực hiện ý nguyện của ông Phạm N5 trước khi qua đời nên khoảng thời gian năm 2002 ông đã tự nguyện cắt khoảng 3.000m² đất chia cho nhánh của ông Phạm Văn H (con ông Phạm Văn Tr5). Do ông H là người nước ngoài nên ông H đã ủy quyền cho bà Phạm Thị B (Ngô Thị Minh Tr6) em của ông H quản lý. Trong năm 2003, được sự đồng ý của ông H, bà Tr6 đã cắt ½ lô đất 3.000m² nói trên cho bà Phạm Thị Thanh Tr1 (là con gái của ông H) và bà Tr1 cũng được cấp sổ đỏ trong năm này.

Như vậy, nhà đất mà ông Phạm Văn H đang tranh chấp là của ông Phạm N5 (ông nội của ông Phạm Văn H1), ông H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là di sản của cụ Phạm Văn Tr3 và cụ Phạm Thị C1. Vì tình nghĩa họ tộc, ông H1 đã chia cho nhánh của ông H lô đất có diện tích 3.000m², nay ông H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H về việc chia thừa kế đối với lô đất 5.000m² và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 200m², tọa lạc tại thôn PN, xã V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Quá trình Tòa án sơ thẩm giải quyết vụ án, năm 2012 bị đơn ông Phạm Văn H1 chết. Vợ của ông H1 là bà Phan Thị Minh N cùng 02 con là ông Phạm Duy H2, Phạm Duy T được xác định là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H1. Tại các bản tự khai đề ngày 25 và 26/7/2011, bà N, ông H2, ông T trình bày thống nhất với lời khai của bị đơn ông Phạm Văn H1. Ngoài ra, ông Thịnh cho biết: Bà Phạm Thị Nam H10 đã chết năm 2013. Sau khi cha tôi mất, gia đình tôi có bán đất cho một số người gồm: Võ Quảng H9, Phan Minh T4, Lâm Thành H3, tiệm vàng KN, Tr7, D, H11, H12, N4, Tr2, đã giao đất cho họ và nhận đủ tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Đình Tr2 và bà Nguyễn Thị Xuân H6 trình bày.

Ngày 19 tháng 01 năm 2012, ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N

có bán cho vợ chồng ông một lô đất có diện tích 210m² thuộc thửa số 91, tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 425.000.000 đồng. Ngày 14/4/2012, vợ chồng ông đưa thêm cho bà N và con trai bà là ông Phạm Duy H2 75.000.000 đồng. Ngày 01/4/2013, vợ chồng ông đổi lô đất khác với diện tích 240m² và đưa thêm 220.000.000 đồng. Ngày 01/7/2013, vợ chồng ông mua thêm 30,6m² với giá 90.000.000 đồng (lúc này ông Phạm Văn H1 đã chết).

Như vậy, vợ chồng ông đã nhận chuyển nhượng 270m² với số tiền 810.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất vợ chồng ông đã bỏ ra thêm 90.000.000 đồng để xây móng và san lấp mặt bằng và đang quản lý lô đất. Vợ chồng bà N và các con trai bà cam kết có trách nhiệm làm thủ tục tách sổ cho vợ chồng ông, nhưng hứa hẹn mãi không làm nên giữa vợ chồng ông với bà N, ông H2, ông T thỏa thuận lại theo đó bà N, ông H2 và ông T trả lại cho vợ chồng ông 700.000.000 đồng và vợ chồng ông sẽ trả lại lô đất, Văn bản thỏa thuận đã được công chứng tại Văn phòng công chứng H, nhưng đến nay mẹ con bà N vẫn chưa thanh toán tiền. Nay vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu Tòa buộc bà N, ông H2 và ông T phải trả lại cho vợ chồng ông số tiền 700.000.000 đồng.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:**

1. *Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 17/7/2009, bà Ngô Thị Minh Tr6 (Phạm Thị B) trình bày:*

Phần con chung của cụ Tr3 + cụ C1; con chung của ông N5 + bà L2, con chung của ông Phạm Văn Tr5 và bà Nguyễn Thị K1, bà Tr6 khai thống nhất với trình bày của ông Phạm Văn H. Bà là em của ông Phạm Văn H.

Tại Biên bản thế vì ngày 23/01/1959, bà tên là Phạm Thị B là con của ông Phạm Văn Tr5 và bà Nguyễn Thị K1. Sau khi ông Tr5 mất năm 1950, bà phải xa gia đình nên lấy họ tên theo người nhận nuôi. Hiện nay, bà sử dụng tên Ngô Thị Minh Tr6, theo giấy chứng minh số 220059688 được cấp ngày 23/7/1993.

Bà không có chứng cứ gì chứng minh, nhưng bà xác định lô đất có diện tích 8.000m² tại thôn PN, xã V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa trên lô đất có 01 căn nhà từ đường là di sản do cụ Phạm Văn Tr3 và cụ Phạm Thị C1 chết đi để lại. Năm 1966, ông Phạm N5 đã đập toàn bộ căn nhà nói trên để xây dựng lại. Do đó, phần nhà từ đường chỉ còn lại 01 cái giếng, 01 sân phơi lúa có diện tích khoảng 70m².

Bà Tr6 cũng thừa nhận vào năm 2003, ông Phạm Văn H1 có chia cho ông Phạm Văn H lô đất 3.000m², bên cạnh nhà từ đường cũ. Bà là người nhận ủy quyền của ông H đã làm thủ tục và đã được cấp sổ đỏ đối với 3.000m² đất nói trên. Cũng trong năm 2003, được sự đồng ý của ông H, bà Tr6 đã cắt 1.500m² đất cho bà Phạm Thị Thanh Tr1 (là con gái của ông H). Năm 2007, theo sự chỉ đạo của ông H, bà Tr6 đã cắt 300m² từ lô đất này cho ông Phạm Ngọc L4 (là con trai của ông Phạm Văn L3). Bà Tr1 và ông L4 đã được nhà nước cấp sổ đỏ đối với phần diện tích đất được chia nhưng hiện nay các lô đất này đang bị bỏ trống, không có ai quản lý.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Tr6 không có ý kiến cũng như không có yêu cầu gì.

2. Ngày 19/6/2012 Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã lập hồ sơ ủy thác tư pháp để yêu cầu ông Phạm Văn T2 cung cấp lời khai cũng như tài liệu có liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, ngày 06/3/2013, cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa Pháp đã có văn bản trả lời với nội dung không thể tiến hành thu thập chứng cứ đối với ông Phạm Văn T2, vì ông T2 đã già yếu, không đủ sức khỏe để đến Tòa.

3. Tại văn bản ủy thác tư pháp số 12/00060 ngày 29/01/2013 của Tòa Đại thẩm Creteil nước Cộng hòa Pháp, bà Phạm Thị Thanh H4 trình bày:

Cha mẹ của bà là ông Phạm N5 (chết năm 1994) và bà Đồng Thị L2 (chết năm 2000). Ông N5 có để lại di chúc vào năm 1994, sau đó bà L2 hoàn thành vào năm 1995. Nội dung bản di chúc của ông N5 và bà L2 chỉ định cho cháu nội là Phạm Văn H1 thừa hưởng khối tài sản gồm:

- 01 căn nhà gạch trên lô đất 5.000m² tại thôn PN, xã V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- 01 nghĩa trang với diện tích 600m², trên đó có 02 ngôi mộ của cụ Phạm Văn Tr3 và cụ Phạm Thị C1.

Đồng thời, ông H1 phải quản lý di sản để thờ cúng tổ tiên và phụng dưỡng bà Phạm Thị Nam H10 (bị tâm thần) đến cuối đời.

Riêng mảnh ruộng có diện tích 07 sào (tương đương 2.520m²) ngay trước mảnh đất có ngôi nhà đã chia sẻ với hợp tác xã V3, nếu được trả lại thì sẽ giao cho ông Phạm Văn H1.

Ông N5 và bà L2 có 08 người con chung gồm:

- Ông Phạm Văn T1 (còn sống).

- Bà Phạm Thị Ba Tr4 (chết năm 1998), có chồng là ông Đặng Văn Phong và 08 người con gồm: Đặng Thị Thanh C (đã chết năm 1975); Đặng Văn D; Đặng Văn H12; Đặng Văn C2; Đặng Thị Thanh T6; Đặng Thị Minh A1; Đặng Thị Minh H8 và Đặng Văn H11 (hiện đang cư trú tại Washington DC, nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể).

- Ông Phạm Văn T2 (còn sống).

- Bà Phạm Thị Nam H10 (còn sống).

- Ông Phạm Văn T8 (chết năm 1997, không vợ, không con).

- Bà Phạm Thị Thanh Tr1 (còn sống).

- Bà Phạm Thị Thanh N1 (còn sống).

- Bà Phạm Thị Thanh H4 (còn sống).

Bà H4 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H vì nhánh của ông H đã nhận 3.000m² đất ở phía bên trái lối vào nhà của ông Phạm Văn H1. Còn phần căn nhà từ đường đã được ông N5 và bà L2 xây dựng lại từ năm 1966.

4. Tại văn bản Ủy thác tư pháp số 1473 ngày 30/01/2013 của Tòa Đại thẩm Creteil, nước Cộng hòa Pháp, bà Phạm Thị Thanh Tr1 trình bày thống nhất với lời khai của bà Phạm Thị Thanh H4.

5. Tại văn bản ủy thác tư pháp số 13/00002 ngày 19/3/2013 của Tòa Đại thẩm Évry, nước Cộng hòa Pháp, bà Phạm Thị Thanh N1 trình bày thống nhất với lời khai của bà Phạm Thị Thanh H4.

6. Tại văn bản số 98/VPCC đề ngày 19/01/2015 của Văn phòng công chứng K, ông Nguyễn Văn Thắng là đại diện hợp pháp trình bày:

Văn phòng công chứng K công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 10/5/2013 dựa trên những tài liệu sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615-ngày 14/8/1999 do ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N.

- Giấy chứng tử của ông Phạm Văn H1.

- Biên bản xác minh kết quả niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã V3 ngày 09/5/2013.

Hơn nữa, tại thời điểm chứng thực, Văn phòng công chứng K không nhận được bất kỳ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp hoặc văn bản ngăn chặn

của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Như vậy, Văn phòng công chứng K công chứng “Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế” giữa bà Phan Thị Minh N, ông Phạm Duy H2 và Phạm Duy T là hoàn toàn đúng pháp luật. Do người yêu cầu hủy văn bản thuận phân nêu trên không yêu cầu gì đối với Văn phòng công chứng K nên đề nghị Tòa xét xử vắng mặt Văn phòng.

7. Tại các bản tự khai ngày 18/3/2016, ông Lâm Thành H3 và bà Huỳnh Thị Bạch L1 trình bày:

Ngày 14 tháng 6 năm 2010, chúng tôi có mua một lô đất có diện tích 400m² thuộc thửa 134,91 tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 900.000.000 đồng. Khi mua ông H1 có làm cho chúng tôi một bản hợp đồng thỏa thuận, một văn bản cam kết, một bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bản chứng thực của xã V3. Nay chúng tôi đã xây dựng nhà và sinh sống tại đây.

8. Tại bản tự khai ngày 03/6/2016, bà Hoàng Thị Minh P trình bày:

Trước năm 2009, tôi có mua một lô đất của bà Phan Thị Minh N có diện tích 241,2m² thuộc thửa số 91, tờ bản đồ số 8, tờ 9, PN Nam, V3, thành phố N với giá tiền 500.000.000 đồng, nhưng hai bên chỉ lập giấy tay, hiện giấy tờ mua bán tay đã thất lạc. Sau khi mua đất, tôi đã xây dựng nhà và sống ở đây. Đến ngày 22/5/2014, tôi và bà Phan Thị Minh N lập văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất để hợp thức hóa cho lô đất tôi đã mua.

9. Tại các bản tự khai ngày 18/3/2016 và ngày 28/6/2016, ông Phan Ngọc T3 và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Ngày 21 tháng 7 năm 2004, chúng tôi có mua một lô đất có diện tích 100m² thuộc thửa 91, tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 15.000.000 đồng. Nhưng trên thực tế, vợ chồng tôi đưa 80.000.000 đồng, nhận đất và đã xây dựng nhà, sinh sống tại đây.

10. Tại bản tự khai ngày 22/3/2016, bà Đàm Thị Lan H5 trình bày:

Ngày 02 tháng 6 năm 2013, tôi có mua một lô đất có diện tích 200m² thuộc thửa 134,91 tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 650.000.000 đồng. Năm 2014, tôi đã xây dựng nhà với

chi phí 1.300.000.000 đồng và sinh sống tại đây.

11. Tại các bản tự khai ngày 18/3/2016, ông Đặng Hữu N2 và bà Trần Phan Thanh N3 trình bày:

Ngày 12/01/2012, chúng tôi có mua một lô đất có diện tích 580m² thuộc thửa 1192, tờ bản đồ số 7 và một lô đất diện tích 450m² thuộc thửa 91, tờ bản đồ số 8 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 3.500.000.000 đồng. Vợ chồng ông H1 và bà N đã nhận đủ tiền và hứa sẽ có trách nhiệm sang sổ cho vợ chồng tôi, nhưng đến nay vẫn chưa có sổ. Chúng tôi đã xây dựng nhà và sinh sống tại đây.

12. Tại bản tự khai ngày 18/3/2016, ông Nguyễn Văn H7 trình bày: Ngày 14 tháng 6 năm 2013, vợ chồng tôi có mua một lô đất có diện tích 541,5m² thuộc thửa 91 tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 1.350.000.000 đồng. Hiện chúng tôi đã xây dựng nhà và sinh sống tại đây.

13. Tại bản tự khai ngày 18/3/2016, ông Phan Minh T4 trình bày: Ngày 07 tháng 6 năm 2012, tôi có mua một lô đất có diện tích 120m² thuộc thửa 134,91 tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 375.000.000 đồng. Hiện tôi đã xây dựng nhà với chi phí 400.000.000 đồng và sinh sống tại đây.

14. Tại bản tự khai ngày 18/3/2016, ông Võ Anh T5 trình bày:

Ngày 02/5/2013, tôi có mua một lô đất có diện tích 162m² thuộc thửa 91 tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 405.000.000 đồng. Hiện tôi đã xây dựng nhà với chi phí 400.000.000 đồng và sinh sống tại đây.

15. Tại các bản tự khai ngày 21/3/2016, ông Thái Minh T7 và bà Võ Thị Thu H8 trình bày:

Ngày 29 tháng 4 năm 2014, vợ chồng tôi có mua một lô đất có diện tích 412,5m² thuộc thửa 91 tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 950.000.000 đồng. Hiện chúng tôi đã xây dựng nhà

với chi phí 1.000.500.000 đồng và sinh sống tại đây.

16. Tại bản tự khai ngày 18/3/2016, bà Nguyễn Thị Hồng N4 trình bày:

Khoảng năm 2009, tôi có mua một lô đất của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N tại PN, V3, nhưng chỉ thỏa thuận miệng và viết giấy tay. Đến ngày 22 tháng 5 năm 2014, tôi và bà N ký văn bản thỏa thuận và cam kết tại Văn phòng công chứng K. Lô đất của tôi mua có diện tích 240,6m² với giá tiền 500.000.000 đồng. Hiện tôi chưa xây nhà nhưng tôi yêu cầu Tòa công nhận quyền sử dụng đất của tôi.

17. Tại bản tự khai ngày 05/4/2016, ông Trần Công Đ trình bày:

Ngày 31 tháng 7 năm 2013, bà N và ông T có chuyển nhượng cho tôi lô đất có diện tích 2000m² thuộc thửa 91 tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 đứng tên ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 1.300.000.000 đồng, thực tế, hiện nay lô đất đo lại chỉ còn 1300m². Tôi đang quản lý sử dụng lô đất này.

18. Tại bản tự khai ngày 07/4/2016, ông Võ Quảng H9 trình bày:

Ngày 19/ 11/2010, tôi có mua một lô đất có diện tích 320m² thuộc thửa số 91 tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT do UBND thành phố N cấp ngày 14/8/1999 của ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với giá tiền 500.000.000 đồng. Thời điểm đó, tôi nhờ một người em tên Dương Hiền đứng tên trong hợp đồng mua bán. Sau khi thanh toán đủ số tiền, ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N đã đồng ý điều chỉnh diện tích đất đã bán cho tôi, cụ thể là 400m² và tôi đã nhận lô đất này. Tôi đã tiến hành san lấp mặt bằng, nâng cao nền và để đất trống nên yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 612, 624, 625 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

1/ Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy Văn bản phân chia di sản thừa kế” đối với căn nhà có diện tích 200m² nằm trên lô đất diện tích 5.000m² thuộc thửa 91 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại thôn PN, xã V3, thành phố N theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT cấp ngày 14/8/1999 đứng tên ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N với bị đơn ông Phạm Văn H1 (chết năm 2012) những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Phan Thị Minh N, ông Phạm Duy H2 và ông Phạm Duy T.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình Tr2 và bà Nguyễn Thị Xuân H6. Buộc bà Phan Thị Minh N, ông Phạm Duy H2 và ông Phạm Duy T phải trả lại cho vợ chồng Nguyễn Đình Tr2 và bà Nguyễn Thị Xuân H6 số tiền 700.000.000 đồng (*bảy trăm triệu đồng chẵn*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/3/2017, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do: bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ không toàn diện, không khách quan. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy tài sản tranh chấp có nguồn gốc của cụ Tr3 và cụ C1. Sau khi cụ Tr3 và cụ C1 mất, ông N5 là người quản lý sử dụng nhà đất liên tục cho đến năm 1994, ông Nhạc và bà L2 lập di chúc cho ông Phạm Văn H1 thừa hưởng. Di chúc lập năm 1994 là hợp pháp. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh di chúc là không hợp pháp. Vì vậy, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ngoài ra, bản án sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và không phân bổ chi phí tố tụng là vi phạm pháp luật. Đối với yêu cầu của ông Phạm Văn Tất về việc xem xét lại văn bản phân chia di sản thừa kế, sẽ giải quyết ở vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cự Tr3 (mất năm 1936) và cụ C1 (mất năm 1952). Sau khi mất, hai cụ để lại ngôi nhà ngói tọa lạc trên thửa đất có diện tích 8.000m^2 , tại thôn PN, xã V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Ngoài ra còn có mảnh ruộng diện tích 07 sào (tương đương 2.520m^2) Hợp tác xã V3 đang quản lý. Các đương sự không tranh chấp đối với diện tích đất Hợp tác xã đang quản lý.

[2] Xét thửa đất đang tranh chấp thừa kế có nguồn gốc do cụ Tr3, cụ C1 tạo lập. Sau khi cụ Tr3, cụ C1 mất không để lại di chúc, con trai là ông Phạm N5 liên tục quản lý nhà đất cho đến khi mất năm 1994. Theo Giấy phép cất nhà số 483/HC/VX do Quận trưởng quận VX cấp ngày 10/02/1966 (BL số 145) có nội dung cho phép ông Phạm N5 được xây dựng một căn nhà trệt mái lợp ngói tọa lạc trên thửa đất đang tranh chấp; Ông Phạm N5 đã phá bỏ ngôi nhà ngói cũ để xây dựng ngôi nhà mới. Như vậy, từ năm 1966 ngôi nhà ngói của cụ Tr3, cụ C1 không còn. Trong suốt thời gian từ khi cụ Tr3, cụ C1 mất đến năm 1975, không có ai tranh chấp với ông Phạm N5 về thừa kế di sản. Sau năm 1975, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, ông Phạm N5 là người tiếp tục sử dụng đối với thửa đất đang tranh chấp. Theo qui định của pháp luật về đất đai sau năm 1975, ông Phạm N5 là người có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 91 tờ bản đồ số 8. Do đó, bản di chúc do ông Phạm N5 và bà Đồng Thị L2 lập năm 1994, chỉ định ông Phạm Văn H1 được sở hữu sở nhà gạch lợp ngói, xây trên lô đất vườn ăn quả diện tích 5.000m^2 tọa lạc tại thôn PN, xã V3, thành phố N và một nghĩa trang diện tích 600m^2 là hợp pháp.

[3] Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00615 QSDĐ/VN-NT ngày 14/8/1999 cho hộ ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị Minh N là phù hợp với qui định của pháp luật về đất đai (Điều 2 Luật Đất đai năm 1993). Theo Giấy chứng nhận có 3 thửa đất với tổng diện tích 9.490m^2 , trong đó thửa số 91 tờ bản đồ số 8 có diện tích 5.470m^2 (đất T: 200m^2 , đất Q: 5.270m^2).

[4] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc “chia di sản thừa kế” là căn nhà có diện tích 200m^2 nằm trên lô đất diện tích 5.000m^2 thuộc thửa số 91 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại thôn PN, xã V3, thành phố N là có cơ sở.

[5] Mặt khác, lời khai của bà Phạm Thị B (Ngô Thị Minh Tr6) ngày 17/7/2009 xác nhận nội dung: trong diện tích đất 8000m^2 , năm 2003 ông Phạm Văn H1 đã cắt bớt cho nhánh con ông Phạm Văn Tr5 3.000m^2 , bà Ngô Thị Minh Tr6 là người được ông H ủy quyền đã nhận đủ 3.000m^2 . Như vậy, ông Phạm Văn H cũng đã hưởng quyền lợi trong tài sản có nguồn gốc của cụ Tr3, cụ C1.

[6] Về yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế: Do không có căn cứ xác định tài sản nhà, đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Tr3 và cụ C1 để lại, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 05/04/2013, giữa bà Phan Thị Minh N, ông Phạm Duy H2 và ông Phạm Duy T là có cơ sở.

[7] Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn H.

[8] Về án phí và chi phí tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phân bổ chi phí tố tụng là thiếu sót. Trong vụ án này, ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ theo qui định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá 1.500.000đ ông Phạm Văn H phải chịu.

[10] Ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 609, 612, 630 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn H;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc: “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế” đối với căn nhà có diện tích 200m² nằm trên lô đất diện tích 5.000m² thuộc thửa 91 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại thôn PN, xã V3, thành phố N.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình Tr2 và bà Nguyễn Thị Xuân H6:

Buộc bà Phan Thị Minh N, ông Phạm Duy H2 và ông Phạm Duy T phải trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Đình Tr2 và bà Nguyễn Thị Xuân H6 số tiền 700.000.000 đồng.

3. Án phí

a. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.000.000đ tại biên lai số 002587 ngày 18/10/2004 của Phòng Thi hành án tỉnh Khánh Hòa, còn lại được hoàn trả 700.000đ.

- Bà Phan Thị Minh N, ông Phạm Duy H2 và ông Phạm Duy T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 32.000.000đ. Cụ thể mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 10.670.000đ.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Đình Tr2 và bà Nguyễn Thị Xuân H6 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 16.000.000đ đã nộp tại biên lai số

AA/2012/0003819 ngày 6/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

b. Án phí dân sự phúc thẩm

Ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2016/0000207 ngày 04/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Ông Phạm Văn H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 1.500.000đ (đã nộp).

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ của mình thì hằng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự